

CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ ĐÃ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆT NAM Ở MỨC ĐỘ NÀO?

Phân tích trọng tâm về khu vực phi chính thức ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

*Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto
và François Roubaud*, và Nguyễn Hữu Chí ***

BBT: Trong khuôn khổ Dự án hợp tác nghiên cứu giữa Viện Khoa học Thống kê (ISS) và Viện Nghiên cứu Phát triển của Pháp (IRD) được thực hiện nhằm đánh giá tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế đến khu vực phi chính thức ở Việt Nam. Kết quả đánh giá dựa trên dữ liệu cuộc Điều tra Lao động việc làm năm 2007, 2009 và Điều tra Khu vực Phi chính thức (HB&IS) ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2007, 2009. Kết quả nghiên cứu này đã được in thành ấn phẩm. BBT Thông tin Khoa học Thống kê giới thiệu Kết quả nghiên cứu được trích ra từ ấn phẩm này.

Việt Nam là quốc gia duy nhất trong số các nền kinh tế đang nổi lên ở khu vực Đông nam Á không rơi vào tình trạng suy thoái năm 2009 dưới tác động của cuộc khủng hoảng toàn cầu. Dù vậy, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cũng cho thấy rằng cuộc khủng hoảng đã có ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế. Tốc độ tăng GDP của cả năm đã giảm chậm lại từ 8,5% năm 2007 xuống còn 6,3% năm 2008 và tiếp đó là 5,3% năm 2009 trước khi hồi phục trở lại mức 6,5% năm 2010. Sự giảm nhịp tăng trưởng đặc biệt diễn ra vào khoảng thời gian

giữa quý I năm 2008 và trong năm 2009. Trong khoảng thời gian này, tốc độ tăng GDP chỉ đạt được một nửa so với trước đó, giảm từ 8% xuống còn 4% và quy mô xuất khẩu đến Liên minh Châu Âu (là thị trường số một cùng với Hoa Kỳ) đã thay đổi từ mức tăng trưởng 60% trở thành giảm 30% (IMF, 2010). Lạm phát cũng là dấu hiệu báo động với tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng lên đến 28% vào tháng 9 năm 2008 và thậm chí còn lên đến 65% đối với nhóm mặt hàng lương thực (gạo và ngũ cốc).

Nhìn chung, với bước tiến về năng suất và sự gia tăng nhanh nguồn lao động do Việt Nam đang tiến gần đến kỷ nguyên “dân số vàng”, tốc độ tăng trưởng 7,5% như đã đạt được trong thời kỳ 2000 - 2008 khó có thể đáp ứng yêu cầu cung cấp việc làm cho lực lượng mới tham gia vào thị trường lao động (Cling, Razafindrakoto and Roubaud, 2010a). Ngay cả khi đạt được tốc độ tăng trưởng cao như vậy thì cũng có khoảng một phần tư số lao động mới gia nhập (quy mô hàng năm lên đến gần một triệu người) phải tham gia vào khu vực phi chính thức. Khu vực này do vậy cung cấp việc làm cho bộ phận lao động mà khu vực nông nghiệp và khu vực chính thức không thể đáp ứng.

Do vậy, sự giảm nhịp tăng trưởng kinh tế năm

* IRD-DIAL, ** TCTK

2008 - 2009 được dự báo là có tác động mạnh mẽ đến việc làm và thị trường lao động ở Việt Nam, đặc biệt là đến khu vực phi chính thức bởi vì khu vực này có vai trò như một biến số điều chỉnh trên thị trường lao động. Cũng cần lưu ý rằng cơ chế điều chỉnh này ở các nước đang phát triển như Việt Nam khác với ở các nước phát triển, nơi mà hầu hết những tác động của khủng hoảng kinh tế đến việc làm đã biểu hiện qua sự gia tăng nhanh chóng của tình trạng thất nghiệp.

Đã có nhiều phân tích đánh giá định tính về tác động của cuộc khủng hoảng được thực hiện ở Châu Á, và đặc biệt là tại Việt Nam dựa vào các cuộc phỏng vấn trong một số ngành (xây dựng, dệt may, v.v). Các nghiên cứu này thực tế đã đưa ra bằng chứng về tác động của cuộc khủng hoảng đến khu vực phi chính thức về phương diện việc làm, số giờ làm việc và tiền lương (Turk và Mason, 2010; Horn, 2010). Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn số liệu, cho đến nay chưa có nghiên cứu định lượng nào được thực hiện nhằm đánh giá tác động của cuộc khủng hoảng đến khu vực phi chính thức. Việc đánh giá tác động như vậy cũng chính là mục tiêu của báo cáo tóm lược chính sách này dựa trên cơ sở kết quả của hai lần thực hiện cuộc điều tra Hộ Sản xuất Kinh doanh và Khu vực Phi chính thức (HB&IS) được thực hiện dựa vào mẫu đại diện cho các thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh các năm 2007 và 2009 trong khuôn khổ dự án hợp tác nghiên cứu quốc tế giữa Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) và Viện Nghiên cứu Phát triển của Pháp (IRD)¹. Bản báo cáo tóm lược này có thể được bổ sung bởi những phân tích trong hai bài viết cùng chủ đề. Bài viết thứ nhất đề cập đến những điều chỉnh của thị trường lao động và nền kinh tế phi chính thức ở cấp độ quốc gia dựa

vào số liệu điều tra Lao động và Việc làm các năm 2007 và 2009 (Nguyễn và cộng sự, 2010); bài viết thứ hai trình bày các kết quả phân tích sâu về sự năng động của khu vực phi chính thức ở hai thành phố lớn giữa các năm 2007 và 2009 (Demenet và cộng sự, 2010).

Cần lưu ý một thực tế là việc diễn giải ý nghĩa của các kết quả tính toán được là một nhiệm vụ không hề đơn giản do một số lý do sau:

- Thứ nhất, trong điều kiện thiếu những thông tin sẵn có về sự biến động của khu vực phi chính thức, do vậy khó có thể phân định được những thay đổi do ảnh hưởng của xu hướng biến động mang tính tự nhiên của khu vực này trong điều kiện nếu như không diễn ra cuộc khủng hoảng với những biến động do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng;

- Thứ hai, việc thực hiện phân tích so sánh theo thời gian đối với số liệu ở Hà Nội gặp nhiều khó khăn do có sự thay đổi về địa giới hành chính năm 2008. Sự sáp nhập tỉnh Hà Tây và một số huyện liền kề ở Vĩnh Phúc, những nơi có các đặc điểm khác với “Hà Nội cũ”, đã dẫn đến những thay đổi về mặt cấu trúc;

- Thứ ba, do khu vực phi chính thức có đặc tính không đồng nhất với sự tồn tại của các đơn vị sản xuất kinh doanh có qui mô khác nhau, thực hiện những loại hoạt động khác nhau và được định hướng bởi những động cơ khác nhau (Cling và cộng sự, 2010), nên những thay đổi ở cấp độ vĩ mô không thể phản ánh được những đặc điểm biến động riêng biệt của mỗi khu vực hoặc nhóm hộ SXKD.

Mặc dù có những hạn chế nêu trên, bản báo cáo tóm lược này cho thấy sự suy giảm tăng trưởng kinh tế cùng với tình trạng lạm phát cao đã có những ảnh hưởng trầm trọng đến khu vực phi chính

¹ Lần điều tra thứ nhất năm 2007 đã tiến hành phỏng vấn 1.305 hộ SXKD ở Hà Nội và 1333 hộ SXKD ở TP. Hồ Chí Minh dựa vào mẫu đại diện thiết lập từ Điều tra Lao động và Việc làm. Cơ mẫu tương ứng cho lần điều tra năm 2009 là 767 hộ SXKD ở Hà Nội và 1254 hộ SXKD ở TP. Hồ Chí Minh. Một cuộc điều tra lặp đã được thực hiện bổ sung trong năm 2009, với cơ mẫu tương ứng ở hai thành phố là 1011 và 1020 hộ SXKD đã được điều tra từ năm 2007 để tiến hành điều tra lần thứ hai. Các cuộc điều tra HB&IS đã được Ngân hàng Thế giới và Viện Nghiên cứu Phát triển Pháp đồng tài trợ. Một cuộc điều tra định tính (gồm 60 phỏng vấn định tính ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) do Ngân hàng Thế giới tài trợ cũng được thực hiện cuối năm 2009.

thức. Hai thông điệp chính rút ra từ phân tích kết quả điều tra đó là: một mặt, cuộc khủng hoảng đã kích thích sự mở rộng quy mô việc làm cũng như số lượng hộ sản xuất kinh doanh trong khu vực phi chính thức giữa hai năm 2007 và 2009; mặt khác, sự khác biệt đáng lưu ý về mức độ tác động của cuộc khủng hoảng này đến hai thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh cho các thấy hộ SXKD phi chính thức ở miền nam đã chịu tác động mạnh hơn, đặc biệt về phương diện thu nhập. Mặc dù cần kiểm chứng thêm về kết quả này, chúng ta cũng có thể cho rằng trung tâm kinh tế của Việt Nam đã chịu tác động của cuộc khủng hoảng nhiều hơn bởi vì tính chất phụ thuộc của nó vào các thị trường quốc tế, và chính độ mở cao hơn này đã tác động trực tiếp đến khu vực phi chính thức.

1. Cuộc khủng hoảng kinh tế đã tác động làm gia tăng việc làm trong khu vực phi chính thức

Vào năm 2009 dân số ở Hà Nội và ở TP. Hồ Chí Minh tương ứng là 6,5 và 7,1 triệu người. Khoảng một nửa dân số ở mỗi thành phố là lao động có việc làm. Điều tra Lao động và Việc làm

năm 2009 thống kê được 3,3 triệu việc làm ở Hà Nội và 3,7 triệu việc làm ở TP. Hồ Chí Minh. Trong đó số lượng và tỷ trọng việc làm trong khu vực phi chính thức ở mỗi thành phố tương ứng là 1,1 triệu (32% tổng số việc làm) ở Hà Nội và 1,3 triệu (34% tổng số việc làm) ở TP Hồ Chí Minh. **Điều này cho thấy khu vực phi chính thức là nơi cung cấp việc làm nhiều nhất ở cả hai thành phố.**

Trong thời gian giữa hai năm 2007 và 2009, số việc làm trong khu vực phi chính thức đã tăng 56.000 ở Hà Nội (tương ứng tăng 6%) và 206.000 việc làm ở TP. Hồ Chí Minh (tương ứng tăng 19%). Ở TP Hồ Chí Minh, tỷ trọng khu vực phi chính thức đã tăng thêm 1 điểm phần trăm qua hai năm 2007 và 2009 và đóng góp 40% số việc làm mới tạo ra. Như đã đề cập ở phần trên, sự thay đổi về địa giới hành chính đã làm tăng quy mô của Hà Nội lên gần gấp đôi đã làm cho việc so sánh qua hai năm gặp khó khăn. Tuy nhiên, một số kết quả ước lượng trình bày ở Bảng 1 về sự biến động trong thời kỳ 2007-2009 dựa vào những phương thức tính riêng của chúng tôi.

Đúng như nhận định ban đầu, việc làm ở khu

Bảng 1: Biến động cơ cấu việc làm chính theo khu vực thể chế, 2007 - 2009 (%)

Khu vực thể chế	Hà Nội					TP. Hồ Chí Minh		
	Hà Nội "mới"		Hà Nội "cũ"		Tỷ lệ đóng góp	2007	2009	Tỷ lệ đóng góp
	2007	2009	2007	2009				
Khu vực công	19,1	17,8	28,5	28,0	15,3	19,6	13,9	8,6
Doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	2,6	4,0	4,5	7,2	10,6	6,5	8,3	10,3
Doanh nghiệp trong nước	9,2	12,6	13,7	18,4	27,8	19,0	26,1	34,9
Hộ SXKD chính thức	7,3	7,8	8,8	8,4	11,6	17,7	14,5	13,6
Hộ SXKD phi chính thức	33,3	31,8	29,7	28,2	27,4	32,9	33,8	31,7
Nông nghiệp	27,7	26,0	13,5	9,8	7,3	3,5	3,4	0,9
Chung	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra Lao động và Việc làm 2007 & 2009, TCTK; Tính toán của các tác giả. Do có gần 1% số lao động không thể được phân định vào một khu vực cụ thể nào, nên khi lấy tổng số lao động của các khu vực đã không hoàn toàn bằng với tổng số lao động chung. Số liệu điều tra năm 2007 đã được điều chỉnh cho phù hợp với Tổng điều tra Dân số 2009. Mức đóng góp là tỷ trọng việc làm trong số toàn bộ việc làm mới tạo thêm năm 2009.

vực mới sáp nhập của Hà Nội, có khuynh hướng “phi chính thức hóa” cao hơn. Tỷ trọng khu vực phi chính thức trong lực lượng lao động của Hà Nội đã giảm nhẹ 1,5 điểm phần trăm ở cả phần khu vực cũ lẫn khu vực mới² được sáp nhập. Điều này cho thấy khủng hoảng kinh tế không ảnh hưởng nhiều đến Hà Nội, đặc biệt nếu so với những gì diễn ra ở TP. Hồ Chí Minh. Những kết quả thu được từ điều tra HB&IS trình bày ở phần tiếp theo sẽ khẳng định lại nhận định này. Hơn nữa, nếu chỉ xét những việc làm mới được tạo ra năm 2009, thì đóng góp của khu vực phi chính thức cũng ở vị trí dẫn đầu với khoảng 30% số việc làm mới, ngang với mức đóng góp của khu vực doanh nghiệp trong nước.

Năm 2009, ở Hà Nội có 725.000 hộ SXKD phi chính thức và con số tương ứng ở TP. Hồ Chí Minh là 967.000 hộ SXKD. Quy mô lao động bình quân mỗi hộ SXKD (1,5 lao động ở Hà Nội; 1,3 lao động ở Hà Nội cũ; và 1,4 lao động ở TP. Hồ Chí Minh) đã giảm đôi chút từ năm 2007. Tốc độ tăng số lượng hộ SXKD phi chính thức giữa hai năm ở Hà Nội là 23% và ở TP. Hồ Chí Minh là 29%. Với nhịp độ tăng tương đối nhanh như vậy, không thể phủ nhận về tính chất thích hợp và sự năng động của khu vực này. Tuy nhiên, do không có những số liệu có thể so sánh của những thời kỳ khác hoặc của các quốc gia khác có những đặc điểm tương đồng, những đánh giá đưa ra phần nào bị hạn chế. Một mặt sự biến động này có thể chỉ là nhịp tăng thông thường về quy mô của khu vực phi chính thức theo khuynh hướng tăng nhân khẩu ở các thành phố. Sự mở rộng quy mô của khu vực này thậm chí có thể đã bị giảm chậm lại do mức tăng trưởng thấp hơn của nền kinh tế nói chung hay cụ thể hơn là sự thu hẹp của cầu. Mặt khác khu vực phi chính thức có thể đã biến động ngược với chu kỳ kinh tế, khác với

các khu vực khác trong nền kinh tế. Sự gia tăng tỷ lệ lao động làm nhiều công việc giữa hai năm 2007 và 2009 quan sát được từ kết quả Điều tra Lao động và Việc làm (Nguyễn Hữu Chí và cộng sự, 2010), mà thực tế có thể đã dẫn đến sự nhân lên số lượng hộ SXKD, là bằng chứng cho nhận định này. Nhìn chung, khủng hoảng kinh tế đã có tác động thúc đẩy mở rộng quy mô của khu vực phi chính thức.

Giả thuyết này được khẳng định bởi sự suy giảm tỷ lệ chính thức hóa. Nếu như năm 2007 tỷ trọng hộ SXKD chính thức trong tổng số SXKD ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh tương ứng là 19,5% và 25,4% thì đến năm 2009 tỷ trọng này chỉ còn là 15,2% ở Hà Nội (14,3% nếu chỉ tính địa bàn Hà Nội trước khi mở rộng) và 17,6% ở TP. Hồ Chí Minh. **Cuộc khủng hoảng diễn ra qua hai năm 2008-2009 đã tạo nên hiện tượng phi chính thức hóa, có tác động đến hầu hết các ngành ở cả hai thành phố.**

Phân tích dựa vào dữ liệu điều tra theo mẫu lập (panel) khẳng định quá trình phi chính thức hóa này. Một bộ phận lớn, chiếm đến 31% hộ SXKD chính thức ở Hà Nội và 15% hộ SXKD chính thức ở TP. Hồ Chí Minh đã gia nhập khu vực phi chính thức, trong khi trái lại ở cả hai thành phố chỉ có khoảng một trong số mười hộ SXKD phi chính thức đã chuyển thành chính thức hóa. Những hộ SXKD đã chuyển thành phi chính thức là những hộ có quy mô nhỏ hơn (xét về giá trị tăng thêm và lao động), có hiệu quả hoạt động thấp hơn và đặc điểm hoạt động mang tính bấp bênh hơn (không có địa điểm kinh doanh chuyên biệt). Kết quả phân tích theo các nhóm ngành cho thấy khu vực dịch vụ có tỷ lệ phi chính thức hóa cao nhất, đặc biệt là ở Hà Nội, cứ hai hộ SXKD thì có một hộ (tỷ lệ 47,3%) chuyển thành phi chính thức. Do không có những chuẩn để

² Đối với dữ liệu Điều tra Lao động và Việc làm, chúng ta có thể đưa ra kết quả ước tính về sự biến động của việc làm cả ở địa bàn Hà Nội cũ và mới. Với dữ liệu điều tra HB&IS, chúng ta chỉ có thể thực hiện so sánh đối với phần Hà Nội cũ bởi vì cuộc điều tra thực hiện năm 2007 chỉ được thực hiện trên địa bàn này. Nhìn chung, với quy mô mẫu nhỏ, cần thận trọng khi diễn giải kết quả điều tra Lao động và Việc làm cũng như điều tra HB&IS năm 2009 đối với phần Hà Nội cũ.

Bảng 2: Tỷ lệ chính thức hóa và phi chính thức hóa, 2007 - 2009

Loại hoạt động (2007)	Tỷ lệ chính thức hóa		Tỷ lệ phi chính thức hóa	
	Hà Nội	TP. HCM	Hà Nội	TP. HCM
Công nghiệp và xây dựng	4,5	9,5	25,4	9,0
Thương mại	10,9	12,9	26,1	10,6
Dịch vụ	7,7	8,5	47,3	26,1
Chung	8,3	10,2	31,1	15,3

Nguồn: Điều tra HB&IS, Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, 2007 & 2009, TCTK-VKHTK/IRD-DIAL, tính toán của các tác giả.

đối sánh, việc đánh giá những con số này gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, cũng là điều hợp lý nếu cho rằng một phần của quá trình phi chính thức hóa này (đặc biệt là ở Hà Nội) là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng. Đáng ngạc nhiên là điều này lại biểu hiện rõ ràng hơn ở thủ đô Hà Nội, nơi mà mức độ tác động của cuộc khủng hoảng ít nặng nề hơn.

Số liệu điều tra mẫu lập cũng cung cấp kết quả ước lượng về tỷ lệ chấm dứt hoạt động của các hộ SXKD phi chính thức qua hai năm 2007 - 2009. Đối với mỗi thành phố, chúng tôi xác định hai tỷ lệ dựa trên cơ sở các giả thuyết khác nhau liên quan đến các nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình mất mẫu³. Dựa theo bất kỳ phương pháp nào thì kết quả đều cho thấy tỷ lệ ngừng hoạt động là rất cao, khoảng 15% đến 20% ở Hà Nội và 21% đến 31% ở TP. Hồ Chí Minh. Do loại điều tra này chưa từng được thực hiện ở Việt Nam nên chúng tôi không thể xác định được liệu tỷ lệ chấm dứt hoạt động này ở mức bình thường hay đã tăng lên do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế. Tuy vậy, dựa vào số năm hoạt động bình quân của các hộ SXKD phi chính thức

năm 2007 (7 năm ở Hà Nội và 8 năm ở TP. Hồ Chí Minh), chúng ta có thể suy luận rằng qua hai năm có gần 30% số hộ SXKD phi chính thức không còn tồn tại nữa và con số này ở TP. Hồ Chí Minh là 25%. Những con số này phản ánh tính chất bất ổn rất cao của các hoạt động kinh doanh thuộc khu vực phi

chính thức (với giả thuyết rất gần với thực tế là tổng số hộ SXKD phi chính thức không thay đổi qua hai năm). Tỷ lệ hộ SXKD phi chính thức chấm dứt hoạt động ước lượng được thấp hơn nhiều so với mức tính được ở Hà Nội trong khi tỷ lệ ở TP. Hồ Chí Minh nằm ở giữa khoảng ước lượng. Chúng ta có thể kết luận rằng **cuộc khủng hoảng đã không gây nên tình trạng đóng cửa hàng loạt của các hộ SXKD, mà thậm chí tình hình có thể đã diễn ra ngược lại**. Điều này có nghĩa là trong thời kỳ tăng trưởng ở điều kiện bình thường, có thể có nhiều cơ hội việc làm hơn khiến nhiều chủ hộ SXKD có thể ngừng hoạt động để chuyển đổi sang công việc khác.

Cuối cùng, phân tích theo nhóm ngành cho thấy sự thay đổi về kết cấu khu vực này đã diễn ra theo hướng tăng tỷ trọng hoạt động thuộc nhóm ngành thương mại và dịch vụ. Kết quả không những cho phép khẳng định lại những gì đã quan sát được từ năm 2007 về sự nổi trội về quy mô của các nhóm ngành này trong khu vực phi chính thức, mà thậm chí còn tăng lên trong năm 2009. Các hoạt động dịch vụ đã trở nên lấn át hơn ở TP. Hồ Chí Minh

³ Các điều tra viên đã thu thập thông tin để xác định liệu một hộ SXKD phi chính thức đã được điều tra năm 2007 hiện còn duy trì hoạt động hay không. Tỷ lệ phần trăm trả lời đã "dừng hoạt động" cho phép ước tính về tỷ lệ hộ SXKD phi chính thức chấm dứt hoạt động. Tuy nhiên, đây có thể là kết quả ước tính không đầy đủ bởi vì thực tế có một số lượng không nhỏ các hộ SXKD phi chính thức đã điều tra năm 2007 không thể tìm thấy ở năm 2009 (tỷ lệ 7% ở Hà Nội và 11% ở TP. Hồ Chí Minh) và có thể một phần trong số những hộ này đã chấm dứt hoạt động. Đó cũng chính là lý do ở đây trình bày một kết quả ước tính cao hơn, trong đó những hộ SXKD phi chính thức không tìm thấy cũng được tính là "đã chấm dứt hoạt động".

(chiếm tỷ trọng 55% số hộ SXKD phi chính thức ở TP. Hồ Chí Minh năm 2009 so với 46% năm 2007). Điều tương tự cũng diễn ra ở Hà Nội nếu chỉ xét đến phần thuộc địa giới Hà Nội cũ, với các tỷ trọng tương ứng là 52% năm 2009 và 45% năm 2007. Tuy nhiên, việc tính thêm kết quả điều tra ở những khu vực lân cận đã làm thay đổi kết cấu chung của khu vực phi chính thức ở Hà Nội với sự lấn át hơn của các hoạt động sản xuất và thương mại ở những khu vực này (trong khi hoạt động dịch vụ ít phát triển hơn). Do vậy, hoạt động thương mại giữ vị trí số một với tỷ trọng 40% số hộ SXKD phi chính thức ở Hà Nội, tiếp đến các hộ SXKD phi chính thức thuộc khu vực dịch vụ chiếm 35% và cuối cùng các hoạt động sản xuất (gồm cả xây dựng) giữ vai trò không kém phần quan trọng với tỷ trọng 25% số hộ SXKD phi chính thức và 37% số việc làm phi chính thức.

2. Tác động của cuộc khủng hoảng đến thu nhập và điều kiện lao động trong khu vực phi chính thức: bức tranh tương phản

Nhìn chung, nếu không xét đến nông nghiệp, khu vực phi chính thức có mức thu nhập thấp nhất trong toàn bộ các khu vực. Năm 2009, thu nhập bình quân tháng của lao động trong khu vực này ở Hà Nội là 3,7 triệu đồng, trong khi mức thu nhập trung vị là 1,9 triệu đồng. Ở TP. Hồ Chí Minh các mức thu nhập tương ứng là 2,7 triệu đồng và 2 triệu đồng. Những con số này cho thấy những khoảng cách về thu nhập tồn tại ngay trong khu vực phi chính thức, đặc biệt là giữa những người lao động với vị thế khác nhau. Mức thu nhập bình quân không thể đại diện được cho tình hình thu nhập thực tế của đa số lao động trong khu vực này. Điều này cũng đã diễn ra ở năm 2007 và thực tế là không có nhiều thay đổi về đặc điểm phân phối thu nhập của lao động trong khu vực này qua hai thời gian trong giai đoạn này.

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 và 2009 được dự báo là có tác động tiêu cực đến thu nhập của khu vực phi chính thức trong điều kiện mức độ cạnh tranh tăng lên do tăng thêm số lượng hộ SXKD

đồng thời với sự hạn chế của sức cầu. Nhưng trên thực tế các kết quả thu được dường như không đồng nhất về phương diện này. Cụ thể, trong khi thu nhập bình quân của khu vực này ở TP. Hồ Chí Minh giảm đi thì trái lại ở Hà Nội lại tăng thêm. Ở mỗi thành phố, khoảng cách lớn giữa (sự biến thiên) giữa mức thu nhập bình quân và mức thu nhập trung vị chính là chỉ báo phản ánh sự không đồng nhất cao trong biến động riêng của các hộ SXKD phi chính thức.

Ở Hà Nội, có thể nhận thấy sự tăng trưởng ấn tượng của thu nhập thực tế bình quân lao động (tốc độ tăng 22% ở khu vực Hà Nội cũ). Sự giảm nhẹ của mức thu nhập trung vị được giải thích chủ yếu là do tác động của thay đổi cơ cấu, với việc tăng thêm những hộ SXKD có thu nhập thấp hơn ở Hà Tây và ở các địa bàn lân cận khác mới sáp nhập vào Hà Nội. Nếu như phân tích này chỉ giới hạn ở địa bàn thuộc Hà Nội trước đây thì trung vị thu nhập trong khu vực này cũng tăng, tuy nhiên mức tăng không đáng kể (3,3%). Chủ lao động và lao động tự làm là những đối tượng được nhiều lợi thế nhất trong sự cải thiện về thu nhập. Thù lao đối với lao động làm công ăn lương trong khu vực này cũng đã tăng lên, nhưng điều này chủ yếu là do tình trạng tốt hơn của những lao động này ở những khu vực mới của Hà Nội (ở địa bàn Hà Nội cũ, thu nhập bình quân của lao động làm công giảm 4% và mức thu nhập trung vị của nhóm này giảm 14%).

Ở TP. Hồ Chí Minh, nếu xét về sự tiến triển của thu nhập bình quân tình hình xem ra xấu đi đối với khu vực phi chính thức qua hai năm 2007 và 2009, với mức suy giảm 3,5%. Tuy nhiên mức thu nhập trung vị đã tăng lên rõ rệt (10,9%). Trái với những gì đã diễn ra ở Hà Nội, những đơn vị sản xuất có mức thu nhập cao (có qui mô lớn hơn hoặc hoạt động hiệu quả hơn) có xu hướng biến động giảm kéo theo mức thu nhập bình quân chung giảm xuống. Một thực tế là mức độ liên kết nhiều hơn với khu vực chính thức đã khiến những đơn vị này trở thành đối tượng chịu nhiều ảnh hưởng tác động của cuộc khủng hoảng. Ở thành phố này, các chủ hộ

SXKD và ở mức độ thấp hơn đó là các lao động tự làm là những đối tượng phải gánh chịu tác động nhiều nhất của cuộc khủng hoảng (cùng với nhóm chiếm phần rất nhỏ bao gồm các lao động học việc được trả công), trong khi đó thu nhập của các lao động làm công đã cải thiện đôi chút (với mức thu nhập bình quân tăng 2,8% và thu nhập trung vị tăng 1,3%). Do lao động làm công trong khu vực phi chính thức vốn đã nhận được mức tiền công rất thấp nên dường như không thể giảm thấp hơn trong thời kỳ khủng hoảng.

Kết quả thu được từ các câu hỏi định tính cho phép khẳng định lại về mức độ khó khăn trầm trọng hơn của khu vực phi chính thức ở TP. Hồ Chí Minh. Gần một nửa số hộ SXKD phi chính thức ở TP Hồ Chí Minh cho biết thu nhập của họ đã giảm đi giữa hai năm 2008 và 2009. Tỷ trọng hộ như vậy ở Hà Nội tuy thấp hơn, chỉ chiếm khoảng một phần tư (23%) trong số các hộ SXKD phi chính thức, nhưng vẫn là con số đáng kể. Mặc dù cần hết sức lưu tâm đến tính chất thiếu chính xác của dữ liệu định tính (chủ quan) trong việc đo lường sự thay đổi thu nhập, kết quả định tính này vẫn cho thấy thực

tế về ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đặc biệt trầm trọng ở TP. Hồ Chí Minh. Kết quả đối lập này giữa hai thành phố nhất quán với những phát hiện ở phần trên. Tuy vậy, nhờ vào thông tin định tính mà ta có thể cảm nhận được mức độ trầm trọng của cuộc khủng hoảng đã diễn ra.

Các đo lường về tiêu dùng khẳng định lại những kết quả trên và cho phép nhấn mạnh thêm vào đặc trưng của của TP Hồ Chí Minh, nơi cuộc khủng hoảng có tác động trầm trọng hơn (37% số hộ gia đình có hoạt động trong khu vực phi chính thức đã phải cắt giảm chi tiêu cho lương thực thực phẩm). Một điều cũng hết sức thú vị khi kết quả cho thấy ngân sách của các hộ gia đình dành cho y tế và giáo dục có đặc điểm ít co giãn khi phải thay đổi mức chi tiêu; tuy nhiên, tỷ trọng khá cao (17%) của các hộ gia đình có hoạt động trong khu vực phi chính thức đã phải cắt giảm chi tiêu cho y tế lại là một dấu hiệu rõ rệt. Một chỉ báo khác phản ánh tác động của cuộc khủng hoảng đó là sự suy giảm khoản tiền để dành. Điều này đã xảy ra đối với 36% số hộ gia đình có hoạt động kinh doanh thuộc khu vực phi chính thức ở Hà Nội và 48% số hộ như vậy

Bảng 3: Biến động thu nhập, để dành và tỷ lệ hộ gia đình phải cắt giảm chi tiêu (% số hộ tương ứng)

Nhóm ngành	Hà Nội			TP. HCM		
	Tăng	Giảm	Cân đối ⁽¹⁾	Tăng	Giảm	Cân đối ⁽¹⁾
Biến động về thu nhập	34,5	23,3	11,2	10,6	45,6	-35,0
Biến động khoản tiền để dành	10,5	36,0	-25,5	3,2	48,1	-44,9
	Thực phẩm	Y tế	Giáo dục	Thực phẩm	Y tế	Giáo dục
Hộ phải cắt giảm chi tiêu	9,5	7,5	5,8	36,8	16,7	6,7

Nguồn: Điều tra HB&IS, Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, 2007 & 2009, TCTK-VKHTK / IRD-DIAL, tính toán của các tác giả.

⁽¹⁾ Tỷ lệ hộ SXKD tăng - Tỷ lệ hộ SXKD giảm

ở TP. Hồ Chí Minh. Điều đáng ngạc nhiên là tình trạng suy giảm tiền để dành đã không dẫn đến hình thành khuynh hướng gia tăng nợ và điều này có thể là do khả năng tiếp cận được nguồn vay trong thời kỳ này là rất hạn chế.

Một điều đáng chú ý đó là bức tranh về sự biến động của thu nhập trong khu vực này khi dựa vào thông tin từ các câu trả lời định tính dường như âm đậm hơn so với các câu trả lời định lượng. Những khác biệt tương đối này có thể được lý giải bởi nhiều lý do như sau:

+ Thứ nhất, cần lưu ý là các câu trả lời định tính đề cập đến thu nhập chung của hộ gia đình trong khi đó các thông tin định lượng lại đề cập đến hoạt động của hộ SXKD phi chính thức. Thu nhập chung của hộ gia đình có thể chịu ảnh hưởng tác động nhiều hơn so với của hộ SXKD phi chính thức khi có sự suy giảm của những nguồn thu nhập khác (chẳng hạn từ việc làm công thuộc khu vực chính thức, thu nhập từ chuyển nhượng);

+ Thứ hai, một lý do khác có thể cần tính đến đó là sự ước tính chưa đủ về lạm phát trong nguồn dữ liệu công bố chính thức. Giữa hai năm 2007 và 2009, chỉ số giá tiêu dùng đã tăng 28% trong khi giá của các mặt hàng lương thực thực phẩm thiết yếu (gạo và ngũ cốc) đã tăng 54%. Do quyền số của các mặt hàng này trong giỏ hàng tính chỉ số giá tiêu dùng là khoảng 10%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng của chính những mặt hàng này trong cơ cấu tiêu dùng của những người nghèo, nên giảm phát thu nhập theo chỉ số giá được công bố chính thức có thể đã dẫn đến việc ước tính mức thu nhập của khu vực phi chính thức cao hơn thực tế;

+ Cuối cùng, kinh nghiệm thu được từ các cuộc điều tra về ý kiến trên thế giới cho thấy các câu trả lời định tính thu được khi điều tra về thu nhập của các hộ gia đình thường mang tính bi quan nhiều hơn so với thực tế.

Cũng cần lưu ý rằng sự tăng lên của mức thu nhập phần nào do việc tăng thêm thời gian làm việc vốn đã nhiều trong khu vực này ở Hà Nội năm

2009 so với năm 2007. Số giờ làm việc bình quân mỗi tuần của lao động tăng từ 49,3 năm 2007 lên 51,5 năm 2009 nếu chỉ giới hạn phân tích so sánh trên phạm vi địa bàn Hà Nội cũ và nếu mở rộng so sánh cho cả ở địa bàn Hà Nội mới thì không nhận thấy có nhiều biến động về chỉ tiêu này. Ở TP. Hồ Chí Minh nếu không tính khu vực dịch vụ với đặc điểm mang tính ngoại lệ là có thời gian làm việc ngắn thì có thể nhận thấy sự tăng thêm đôi chút về thời gian làm việc trong khu vực phi chính thức. Cụ thể, thời gian làm việc bình quân của các hộ SXKD phi chính thức hoạt động trong các nhóm ngành sản xuất và thương mại đã tăng tương ứng 1,1 giờ và 1,2 giờ.

Tỷ lệ lao động làm công trong khu vực phi chính thức đã giảm ở cả Hà Nội (từ 15,3% năm 2007 xuống 9,4%) và TP. Hồ Chí Minh (từ 16,9% xuống 12,7%). Việc tỷ trọng lao động tạm thời giảm mạnh (từ 29,4% xuống 7,7% ở Hà Nội và từ 18,3% xuống 5,7% ở TP. Hồ Chí Minh) có thể được nhìn nhận như một dấu hiệu tích cực về phương diện tính chất bảo đảm của việc làm. Bên cạnh đó biến động này cũng có thể phản ánh ảnh hưởng của những điều kiện bất lợi đến khu vực phi chính thức. Trong điều kiện mức cầu thấp, các hộ SXKD có thể không còn đủ khả năng để thuê lao động làm công tạm thời. Do vậy những lao động này phải tự tìm công việc thông qua khởi tạo một hoạt động tự làm.

Nhìn chung, điều kiện làm việc không được đảm bảo vẫn là một đặc điểm cơ bản của khu vực phi chính thức. Các quyền lợi về bảo hiểm xã hội, phân chia lợi nhuận, nghỉ phép hưởng lương gần như không tồn tại và có một bộ phận khá lớn các hộ SXKD phi chính thức hoạt động trong điều kiện không có địa điểm kinh doanh cố định (chẳng hạn, người bán hàng rong, lái xe ôm, v. v.).

Nếu phân tích được giới hạn theo địa bàn Hà Nội cũ, có thể nhận thấy gần như không có sự thay đổi về tỷ lệ lao động làm việc không được ký hợp đồng (61% năm 2007 và 62% năm 2009). Nếu tính theo địa bàn Hà Nội mới, tỷ lệ này chỉ là 53%. Tỷ

lệ hộ SXKD phi chính thức hoạt động không có địa điểm kinh doanh cố định đã giảm từ 40% xuống 36%.

Tuy nhiên, ở TP. Hồ Chí Minh, tình trạng của khu vực phi chính thức thậm chí còn kém đi xét về phương diện lao động thiếu sự bảo vệ và về nơi kinh doanh. Tỷ lệ lao động phụ thuộc không được đảm bảo bằng bất kỳ hình thức hợp đồng lao động nào (hợp đồng văn bản hoặc thỏa thuận) đã tăng từ 62% năm 2007 lên đến gần ba phần tư số lao động trong khu vực này ở TP. Hồ Chí Minh năm 2009. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ SXKD phi chính thức hoạt động không có địa điểm kinh doanh cố định cũng đã tăng từ 37% lên 41%.

3. Kết luận và các gợi ý chính sách

Khu vực phi chính thức là một bộ phận cấu thành lớn của nền kinh tế Việt Nam, thậm chí đã mở rộng thêm qui mô trong thời kỳ khủng hoảng. Bất kể giả thuyết mà chúng ta đặt ra về sự phát triển trong những năm tới như thế nào, khu vực này sẽ vẫn tồn tại. Dù mang tính linh hoạt nội tại, khu vực phi chính thức đã chịu ảnh hưởng rõ rệt từ tình trạng kinh tế khó khăn qua các năm 2008 và 2009. Đặc biệt là ở TP. Hồ Chí Minh nơi có khuynh hướng suy giảm thể hiện rõ rệt với những hệ quả bất lợi tác động lên phúc lợi và tình trạng nghèo của hộ gia đình, và điều này càng cho thấy sự cần thiết xem xét những bối cảnh địa phương đa dạng. Mức độ dễ bị tổn thương cao hơn của trung tâm kinh tế của Việt Nam so với Hà Nội có thể được lý giải bởi chính đặc điểm của cú sốc có tác động mạnh hơn đến đô thị lớn với hoạt động kinh tế mở hơn. Từ kết quả phân tích có thể rút ra một số gợi ý chính sách như sau:

Dù nhận thức về khu vực phi chính thức đã tăng lên trong thời gian gần đây, khu vực này hiện vẫn được xem là đối tượng chưa được quan tâm nhiều về phương diện chính sách, ít được chính quyền địa phương quan tâm. Khu vực này không được hưởng lợi từ các biện pháp hỗ trợ tạm thời trong gói kích thích nhằm giảm bớt tác động tiêu

cực của cuộc khủng hoảng. Vấn đề cần được lưu tâm hơn cả đó là tình trạng nghèo đang dần thay đổi diện mạo, chuyển từ đặc trưng chủ yếu thiên về khu vực nông thôn và nông nghiệp sang nghèo khu vực phi chính thức ở thành thị.

Thực tế không ai nắm rõ được đối tượng kinh doanh nào thuộc diện bắt buộc phải đăng ký và nộp thuế. Ranh giới không rõ ràng giữa hộ SXKD chính thức và phi chính thức cùng với sự kém minh bạch vô hình chung đã tạo ra một vùng xám thuận lợi cho hình thành các quan hệ và thỏa hiệp phi chính thức gồm cả vấn đề phiến nhiễu. Việc ban hành các qui định rõ ràng có thể góp phần giảm thiểu các quyết định thiếu đồng bộ và gây ảnh hưởng không tốt của các cán bộ cơ quan công quyền, đồng thời cũng cho phép tăng cường hiệu lực của các qui định về luật pháp trên một cơ sở rõ ràng;

Chính thức và phi chính thức không phải là những trạng thái cuối cùng, không thay đổi: phương pháp tiếp cận động cho thấy một phần không nhỏ các hộ SXKD phi chính thức đã chuyển đổi thành chính thức và ngược lại. Với những lợi thế của việc chính thức hóa (tiếp cận tín dụng, tránh phiến nhiễu, hiệu quả kinh doanh cao hơn, v.v.), cần ban hành các chính sách khuyến khích để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi của các hộ SXKD từ phi chính thức sang chính thức.

Việc tiếp cận dễ dàng hơn đến nguồn tín dụng cũng có thể giúp tăng cường khả năng trang bị và nâng cao năng suất của các hộ SXKD. Điều này trở nên quan trọng hơn cả bởi vì có xu hướng tăng thêm các hộ SXKD phi chính thức gặp trở ngại về tín dụng. Những ràng buộc về tín dụng (khó khăn vốn bằng tiền và tiếp cận tín dụng) đã trở thành hết sức quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động của các hộ SXKD phi chính thức ở TP. Hồ Chí Minh. Trong số những khó khăn mà họ nêu ra thì những khó khăn này được xác định là số một, và nhu cầu nhận hỗ trợ mà họ mong muốn nhất cũng chính là về tín dụng. Đặc biệt, các thể chế tài chính vi mô, hiện còn ít thấy ở Việt Nam, cần được tăng cường mạnh

mẽ hơn như ở các nước đang phát triển khác;

Trái với những dự tính, khu vực phi chính thức chỉ hòa nhập một phần không nhiều vào nền kinh tế. Mối tương tác đôi chút với khu vực chính thức thông qua quan hệ nhận thầu lại và thực hiện các hợp đồng lớn thậm chí đã giảm đi qua hai năm 2007 và 2009. Theo đó, vấn đề này cũng là một trong những nhu cầu chính cần được hỗ trợ của các hộ SXKD phi chính thức. Cụ thể, cần quan tâm thêm đến các chính sách hỗ trợ tiếp cận thị trường, đặc biệt là thông qua việc cung cấp thông tin thị trường.

Về phương diện nguồn lực con người, cần quan tâm đến hai loại chính sách. Một mặt, cần xây

dựng các chương trình đào tạo với chương trình được thiết kế đặc thù phù hợp với những điều kiện của khu vực phi chính thức nhằm góp phần tăng mức sinh lợi về kỹ năng. Cho đến nay ở Việt Nam những chương trình như vậy dường đã được tăng cường triển khai, song có thể vẫn chưa phổ biến rộng rãi. Mặt khác, cần thực hiện các chính sách bảo vệ nguồn nhân lực nhằm hạn chế tính chất tạm thời và dễ bị tổn thương của lao động trong khu vực phi chính thức. Việc xem xét lại và điều chỉnh thích ứng chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện có thể là cần thiết./

Tài liệu tham khảo:

1. Cling J.-P., Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Hữu Chí, Phan T. Ngọc Trâm, Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010), *Khu vực kinh tế phi chính thức ở hai thành phố lớn của Việt Nam: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Viện Hoa Học Thống Kê, Hà Nội.
2. Cling J.-P., Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010a), "Assessing the Potential Impact of the Global Crisis on the Labour Market and the Informal Sector in Vietnam", *Journal of Economics & Development*, 38, June, 16-25.
3. Cling J.-P., Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010b), *Kinh tế phi chính thức ở Việt Nam*, Tổ chức Lao động Quốc tế, Hà Nội.
4. Demenet A., Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Hữu Chí, Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010), *Sự năng động của khu vực phi chính thức ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2007 - 2009. Một số phát hiện chính từ Điều tra Hộ Sản xuất Kinh doanh và Khu vực Phi chính thức*, TCTK /IRD-DIAL, Hà Nội.
5. Horn Z.E. (2010), "The effects of the global economic crisis on women in the informal economy: research findings from WIEGO and the Inclusive Cities partners", *Gender & Development*, 18(2), 263-276.
6. IMF (2010), *Vietnam: 2010 Article IV Consultation-Staff Report*, Washington D.C.: International Monetary Fund.
7. Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Thị Thu Huyền, Razafindrakoto M. & Roubaud F. (2010), *Thị trường lao động và kinh tế phi chính thức ở Việt Nam trong cuộc khủng hoảng 2007-2009. Một số nét chủ yếu từ cuộc Điều tra Lao động và Việc làm*, TCTK /IRD-DIAL, Hà Nội.
8. Razafindrakoto M. & Nguyễn Hữu Chí (2010), *Household Business and Informal Sector in Hanoi and Ho Chi Minh City: First Results from a qualitative survey*, Hanoi: GSO/IRD.
9. Turk C. & Mason A. (2010), "Impacts of the economic crisis in East Asia: Findings from qualitative monitoring in five countries" in A. Bauer & M. Thant, *Poverty and Sustainable Development in Asia; Impacts and Responses to the Global Crisis*, Manila: Asian Development Bank.